

Bản án số: 13/2018/DS-ST

Ngày : 31/8/2018

*“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LONG KHÁNH**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phí Thị Hồng Năm**

- Các Hội thẩm nhân dân: **1/ Ông Hoàng Thanh Tâm**

**2/ Bà Lê Ngọc Lan**

- Thư ký phiên tòa: **Bà Đoàn Thị Bích**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã F tham gia phiên tòa: - **Ông Hồ Văn Trung - KSV**

Ngày 31/08/2018, Tại trụ sở Tòa án nhân dân Thôn xã F mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:19/2017/TLST-TCDS ngày 11/10/2017 về việc: **“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”**. Theo quyết định của Hội đồng xét xử số:20/2018/QĐST-TCDS ngày 30/07/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 09/2018/QĐST-DS giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Ông **Đoàn A**, sinh năm 1961 và bà **Huỳnh Thị Kim B**, sinh năm: 1961.(vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 42, đường C, ấp D, xã E, thị xã F, tỉnh Đồng Nai.

**Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Bà **Phạm Thị G**, sinh năm: 1959.

Địa chỉ: 50A Đường H, khu phố H1, phường I, thị xã F, tỉnh Đồng Nai. (Văn bản ủy quyền ngày 16/6/2017 và ngày 11/7/2017).(có mặt)

\* **Bị đơn:**1/ Ông **Võ Văn K**, sinh năm 1969.(vắng mặt)

2/ Bà **Huỳnh Thị Ngọc L**, sinh năm 1975.(có mặt)

Cùng địa chỉ: 10A, đường M, Xưởng Cưa N, ấp D, xã E, thị xã F, tỉnh Đồng Nai.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1959 và bà Mai Thị Ngọc P, sinh năm 1960.(Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã E, thị xã F, tỉnh Đồng Nai.

- **Người làm chứng:** Bà Đặng Thị Q, sinh năm 1962.(vắng mặt)

Địa chỉ: Đường M, tổ 8, ấp D, xã E, thị xã F, tỉnh Đồng Nai.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản đối chất và tại phiên tòa nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim B và ông Đoàn A do Phạm Thị G đại diện trình bày:**

Năm 2010, do có mối quan hệ quen biết, nên bà Huỳnh Thị Kim B và ông Đoàn A có cho bà Huỳnh Thị Ngọc L và ông Võ Văn K vay tiền, vàng và nợ tiền hụi nhiều lần. Mỗi lần vay từ 2.000.000đ đến 5.000.000đ, hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng. Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền, bà L và ông K có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE511.380 do UBND thị xã F cấp ngày 19/7/2006 cho ông Nguyễn Văn O và bà Mai Thị Ngọc P cho bà Kim B. Đến ngày 31/5/2010 hai bên chốt nợ thì đợt 1 tổng số tiền vay là 58.000.000đ và số vàng là 3 chỉ 665 vàng 4 số 9(9999) và đợt hai là 11,02 chỉ vàng các loại như trong giấy vay ngày 31/5/2010. Nhưng sau đó ông K và bà L không trả nợ nên ngày 15/6/2011 bà B kiện bà L và ông K ra UBND xã E và sau khi làm việc tại xã thì hai bên thỏa thuận bà L trả tiền lời cho bà Kim B mỗi tháng 1.000.000đ và 0.5 chỉ vàng nợ gốc. Bà L đã trả cho bà B số tiền lãi là 10.450.000đ những cứ mỗi tháng bớt 50.000đ và trả vàng được 4,5 chỉ vàng vừa có vàng 4 số 9 và vàng 24k 9 tuổi 7. Ngoài ra bà L còn nhờ bà Kim B chơi hụi dùm cho bà L. Bà B xác định theo giấy nợ ngày 30/1/2017 do bà L viết thì tổng số tiền bà cho bà L vay trong đó có tiền hụi, tiền mượn dùm bà L nợ là 129.300.000đ và 10,175 chỉ vàng 9999. Sau khi bà Kim B và ông Đoàn A gửi đơn khởi kiện thì bà L có trả cho bà Kim B được 22.400.000đ. Vì vậy nay bà B, ông A yêu cầu ông Võ Văn K và bà Huỳnh Thị Ngọc L phải thanh toán cho ông bà tổng số tiền còn nợ là 106.900.000đ và 10,175 chỉ vàng (9999) và không yêu cầu tính tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết thì nguyên đơn đã nộp các chứng cứ sau : giấy bán nhà ngày 01/6/2006, giấy vay tiền ngày 31/5/2010, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn O và bà Mai Thị Ngọc P, giấy nợ hụi cộng lãi, giấy ủy quyền ngày 16/6/2017, giấy ủy quyền ngày 11/7/2017, bản tự khai ngày 17/7/2017, đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ ngày 17/7/2017, bản tự khai ngày 25/01/2018, bản tự khai ngày 25/4/2018, biên bản hòa giải tại UBND xã E ngày 15/6/2011, biên bản làm việc tại UBND xã E ngày 11/8/2017.

**Tại bản tự khai, biên bản đối chất và tại phiên tòa bị đơn bà Huỳnh Thị Ngọc L trình bày:**

Do cần vốn làm ăn nên bà đã vay của bà Huỳnh Thị Kim B tiền, vàng và có tham gia nhờ bà Kim B chơi hụi dùm. Ngày 31/5/2010 bà và chồng là ông Võ Văn K đã làm giấy vay tiền đối với bà B và ông A, đồng thời có thể chấp quyền sử dụng đất số AE 511.380 do UBND thị xã F cấp ngày 19/7/2006 cho ông Nguyễn Văn O và bà Mai Thị Ngọc P. Do làm ăn thua lỗ nên bà không có khả năng trả nợ. Tổng số tiền bà còn nợ bà B cụ thể là: Nợ vay tiền: 29.000.000đ, nợ vay vàng: 10,175 chỉ vàng 9999, nợ tiền chơi hụi: 77.900.000đ. Tổng cộng: 106.900.000đ, và 10,175 chỉ vàng 9999. Đây là số tiền do một mình bà đứng ra vay nên bà đồng ý trả, bà không đồng ý việc bà B yêu cầu chồng bà là ông Võ Văn K cùng liên đới trả nợ. Bà đã trả tiền lời cho bà Kim B nhiều rồi và hiện bà đang gặp khó khăn nên bà xin trả dần cho bà Kim B.

Trong quá trình giải quyết thì bị đơn đã nộp các chứng cứ sau : CMND, sổ hộ khẩu, bản tự khai, giấy ra viện của ông Võ Văn K.

**Tại bản tường trình của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn O và bà Mai Thị Ngọc P trình bày:** Trước đây ông bà có sang nhượng quyền sử dụng đất số AE 511.380 do UBND thị xã F cấp ngày 19/7/2006 đứng tên ông bà cho ông Võ Văn K và bà Huỳnh Thị Ngọc L. Hai bên đã giao nhận tiền bạc đầy đủ và cũng đã hoàn tất các thủ tục giấy tờ cần thiết nên ông, bà đều không có ý kiến gì đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Huỳnh Thị Kim B và bà Huỳnh Thị Ngọc L. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông bà đứng tên hiện bà Kim B đang giữ thì ông bà không có ý kiến gì vì ông bà đã sang nhượng cho bà L và ông K xong. Vì vậy ông bà có đơn xin xét xử vắng mặt.

**\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử:**

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử : Về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý những người tham gia tố tụng, về thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho viện kiểm sát và người tham gia tố tụng, thời hạn giải quyết, tiến hành mở phiên họp đã thực hiện đúng quy định. Tuy nhiên vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

2. Về việc tuân theo pháp luật của HĐXX và thư ký tại phiên tòa : thực hiện đúng quy định.

3. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án : đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

4. Về quan điểm giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền là 106.900.000đ và số vàng là 10 chỉ 175 ly vàng 4 số 9(9999). Căn cứ vào hồ sơ vụ án cũng như lời khai nhận của bị đơn bà Huỳnh Thị Ngọc L thừa nhận có vay nợ và chốt nợ với ông Đoàn A và bà Kim B số tiền là 106.900.000đ và số vàng là 10 chỉ 175 ly vàng 4 số 9(9999). Mặt khác, trong giấy vay nợ có chữ ký của vợ chồng bà L và ông K nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc ông K và bà L hoàn trả số tài sản đã vay nợ là 106.900.000đ và số vàng là 10 chỉ 175 ly vàng 4 số 9(9999). Nguyên đơn không yêu cầu tính tiền lãi nên không xem xét, giải quyết.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn O và bà Mai Thị Ngọc P thì ông O và bà P thừa nhận đã bán lại cho vợ chồng ông K bà L và không thắc mắc gì. Việc bà L thế chấp giấy chứng nhận cho bà B là không đúng quy định nên buộc bà Kim B và ông A phải trả lại giấy chứng nhận số AE 511.380 do UBND thị xã F cấp ngày 19/7/2006 cho bà L và ông K.

Đối với nghĩa vụ trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu cả bà L và ông K phải liên đới trả số tiền và vàng nói trên, nhưng bà L chỉ đồng ý đứng một mình đứng ra trả nợ cho nguyên đơn. Tuy nhiên trong giấy vay tiền cả bà L và ông K cùng thỏa thuận và ký tên vào giấy vay tiền. Như vậy giao dịch dân sự ở đây là hợp đồng vay tài sản với số tiền là 106.900.000đ và số vàng là 10 chỉ 175 ly vàng 4 số 9(9999). Do cả bà L và ông K cùng xác lập nên bà L và ông K cùng phải chịu trách nhiệm. Căn cứ Khoản 2 Điều 27 luật HNGĐ buộc vợ chồng ông K và L phải liên đới chịu trách nhiệm hoàn trả cho bà Kim B và ông Đoàn A số tiền 106.900.000đ và số vàng là 10 chỉ 175 ly vàng 4 số 9 (9999).

Về án phí : Căn cứ nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc ông Võ Văn K và bà Huỳnh Thị Ngọc L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.095.000đ. Hoàn trả cho bà B và ông A tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định

**[1] Về tố tụng:** Ngày 16/6/2017 và ngày 11/7/2017, bà Huỳnh Thị Kim B và ông Đoàn A uỷ quyền cho Phạm Thị G làm đại diện. Các văn bản uỷ quyền trên đúng theo quy định pháp luật nên được chấp nhận. Ông Nguyễn Văn O và bà Mai Thị Ngọc P và bà Đặng Thị Q đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn ông Võ Văn K Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy Hội đồng xét xử (HĐXX) căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 –Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) tiến hành xét xử theo quy định.

**[2] Về quan hệ pháp luật:** ông Đoàn A và bà Huỳnh Thị Kim B khởi kiện yêu cầu Toà án buộc vợ chồng ông Võ Văn K và bà Huỳnh Thị Ngọc L thanh toán số tiền và số vàng còn nợ là 106.900.000đ và 10,175 chỉ vàng 4 số 9(9999). Vì vậy xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: **“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”** quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

### **[3] Về thẩm quyền:**

Ông Võ Văn K và bà Huỳnh Thị Ngọc L ngụ tại đường M ,Xưởng cưa N, tổ 8, ấp D, xã E, thị xã F, tỉnh Đồng Nai là người bị nguyên đơn khởi kiện nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã F, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**[4] Về nội dung:** Tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn A và bà Huỳnh Thị Kim B , HĐXX nhận định:

Căn cứ điều 92 BLTTDS, HĐXX xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà Huỳnh Thị Kim B , ông Đoàn A và ông Võ Văn K, bà Huỳnh Thị Ngọc L là có thật theo “Giấy vay tiền” lập ngày 31/5/2010” và “Giấy nợ hui cộng lại” lập ngày 30/1/2017. Đồng thời bà L cũng thừa nhận số nợ trên là đúng và đồng ý thanh toán số tiền còn nợ là 106.900.000đ và số vàng còn nợ là 10,175 chỉ vàng 4 số 9(9999). Tuy nhiên bà L không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc chồng của bà là ông Võ Văn K cùng trách nhiệm trả nợ vì cho rằng việc vay nợ là do một mình bà L thực hiện. Xét yêu cầu trên Hội đồng xét xử nhận định căn cứ vào chứng cứ là giấy vay tiền có chữ ký của hai vợ chồng, đồng thời bà L cũng xác nhận việc vay nợ là nhằm để dùng tiền mua bán lo cho cuộc sống gia đình. Theo bà L trình bày thì tất cả các khoản nợ trên đều do một mình bà đứng ra vay, bà không nói cho chồng biết vì chồng bà đau bệnh và còn lo cho con cái ăn học. Năm 2011 khi bà Huỳnh Thị Kim B khiếu nại ra UBND xã E thì chỉ yêu cầu một mình bà trả nợ. Việc bà lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp cho bà B cũng do một mình bà làm chồng bà không hề hay biết. Xét việc này do bà L tự khai nại ra không phù hợp với các giấy tờ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Đồng thời Tòa

án đã triệu tập ông K nhiều lần để làm việc nhưng ông K không đến, do đó ông phải chịu trách nhiệm cho việc này. Căn cứ vào điều 27 luật Hôn nhân và gia đình về trách nhiệm liên đới của vợ chồng phải chịu đối với giao dịch do một bên thực hiện. Vì vậy yêu cầu của bà Kim B và ông Đoàn A buộc ông Võ Văn K và bà Huỳnh Thị Ngọc L liên đới thanh toán số tiền nợ là 106.900.000đ và số vàng là 10,175 chỉ vàng 4 số 9 cho ông Đoàn A và bà Huỳnh Thị Kim B là có căn cứ cần chấp nhận.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 511.380 do UBND thị xã F cấp ngày 19/7/2006 cho ông Nguyễn Văn O và bà Mai Thị Ngọc P. Khi vay bà L, ông K đã thế chấp cho bà Kim B và ông A. Ông O và bà P xác nhận ông bà đã chuyển nhượng cho ông K và bà L xong nên đối với giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông bà hiện nay ông bà không có ý kiến gì. Xét việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L không phù hợp với quy định của pháp luật nên bà Kim B và ông Đoàn A có nghĩa vụ trả lại cho ông Võ Văn K và bà Huỳnh Thị Ngọc L giấy chứng nhận QSD đất do ông Nguyễn Văn O và bà Mai Thị Ngọc P đứng tên.

**[5] Về án phí:** Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là:  $(106.900.000 \times 5\% = 5.345.000\text{đ}) + (10,175 \text{ chỉ} \times 3.440.000\text{đ} = 35.002.000 \times 5\% = 1.750.000\text{đ}) = 7.095.100\text{đ}$  (Giá vàng 4 số 9 (9999) ngày 31/8/2018 tại thị xã F là 3.440.000đ/1 chỉ)

**[6]** Xét quan điểm của Đại diện viện kiểm sát thị xã F phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận. Tuy nhiên việc xác định vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử là chưa phù hợp vì ông K và bà L không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án nên phải tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng vì vậy ảnh hưởng đến thời hạn chuẩn bị xét xử.

**Vì các lẽ trên;**

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Áp dụng Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228 – Bộ luật tố tụng dân sự.
- Áp dụng Điều 357, 463, 465, 466 - Bộ luật dân sự năm 2015.
- Áp dụng khoản 2 điều 27 Luật HNGĐ năm 2014.
- Áp dụng điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án.

#### **\*Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn A và bà Huỳnh Thị Kim B .
- Buộc Ông Võ Văn K và bà Huỳnh Thị Ngọc L phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Đoàn A và bà Huỳnh Thị Kim B số tiền còn nợ là 106.900.000đ (một trăm lẻ sáu triệu chín trăm nghìn đồng) và 10,175 chỉ vàng 4 số 9 (9999). (Mười chỉ một trăm bảy mươi lăm ly).

Bà Huỳnh Thị Kim B và ông Đoàn A có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Võ Văn K và bà Huỳnh Thị Ngọc L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 511.380 do UBND thị xã F cấp ngày 19/7/2006 do ông Nguyễn Văn O và bà Mai Thị Ngọc P đứng tên.

**\* Về án phí:**

- Buộc ông Võ Văn K và bà Huỳnh Thị Ngọc L phải nộp 7.095.100đ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Đoàn A và bà Huỳnh Thị Kim B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.232.500đ. Theo biên lai thu tiền số 007853, ngày 09/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã F.

Kể từ ngày ông Đoàn A, bà Huỳnh Thị Kim B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Võ Văn K và bà Huỳnh Thị Ngọc L chưa thanh toán xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng những người vắng mặt thì quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND Tỉnh;
- VKSND TXLK;
- THA TXLK;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Phí Thị Hồng Năm(**



